

Số: 266 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Vang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng sang sử dụng vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Phú Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.423,55	48,55
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.978,24	25,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.861,88	20,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	827,59	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.867,70	7,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	279,79	1,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	865,67	3,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.567,69	6,66
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,87	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.570,79	49,17
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	106,54	0,45
2.2	Đất an ninh	CAN	11,13	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	34,29	0,15
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	0,06
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	160,68	0,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,77	0,05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,89	0,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,18	0,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.291,01	18,24
	<i>Trong đó:</i>			
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.345,69	5,72
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	611,24	2,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,93	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,70	0,02
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	78,99	0,34
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,38	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	1,54	0,01
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,22	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,07	0,01
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,35	0,00
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,96	0,09
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2.184,79	9,28
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	7,17	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,55	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,31	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.096,45	4,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	196,22	0,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,52	0,05
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,77	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	168,47	0,72
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	299,77	1,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.142,56	21,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,47	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	536,87	2,28
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
3	Đất đô thị	KDT	2.976,20	12,65
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	7.845,94	33,34
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	1.145,46	4,87
6	Khu du lịch	KDL	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	49,29	0,21
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.314,28	5,59
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	160,69	0,68
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.474,97	6,27
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	6.961,88	29,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024	Cơ cấu (%)
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	1.305,44	5,55

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,06
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,21
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,03</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,89</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>-</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,24</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,32</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	-
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,73
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	108,47
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	77,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>65,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,74
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,99
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	-
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,18

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20,54
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,05
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1,63
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	0,28
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,04
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Vang (theo quy định tại Phụ lục số 03 kèm Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 02/CH, 06/CH, 07/CH, 08/CH, 09/CH, 10/CH, 13/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Vang.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Vang theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang:

a) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân để quyết định quy mô, diện tích cho chuyển mục đích sử dụng đất và đảm bảo đúng quy định pháp luật; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động

sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và tuân thủ các quy định về trật tự, an toàn, bảo vệ môi trường, tránh tình trạng hình thành đường giao thông mới không đúng với quy hoạch xây dựng, giao thông của địa phương.

b) Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang.

5. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

6. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Phú Vang nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, 2023 của huyện Phú Vang nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Phú Vang;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ND, XT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC I:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM
2024 CỦA HUYỆN PHÚ VANG

(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1,53
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của Tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). (Thị trấn Phú Đa 0,03 ha; xã Phú Lương 0,03 ha)	DNL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Lương	0,06
III	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Diên	SKN	Xã Phú Diên	15,00
2	Trồng cây xanh tuyến đường 10AC	DGT	Xã Phú Lương	0,06
3	Trồng cây xanh đường tỉnh 10A đoạn qua xã Phú Mỹ	DGT	Xã Phú Mỹ	0,05
4	Trồng cây xanh đường tỉnh 10A đoạn qua xã Phú Xuân	DGT	Xã Phú Xuân	0,02
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 1	ONT	Xã Vinh Thanh	0,60
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Xuân Thiên Thượng	ONT	Xã Vinh Xuân	0,72
7	Mở rộng trường mầm non xã Phú Gia (06 phòng Trường mầm non xã Phú Gia (cơ sở Mong B)	DGD	Xã Phú Gia	0,50
8	Đường nội thị 3 (khe làng) xã Vinh Thanh (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh	0,60
9	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân huyện Phú Vang.	DGT	Thị trấn Phú Đa; Xã Vinh Xuân	8,00
10	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10A phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Gia	DGT	Xã Phú Gia	0,05
11	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10 phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	DGT	Xã Phú Mỹ	0,03
12	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0,12
	TỔNG CỘNG			27,34

PHỤ LỤC II:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2024 CỦA HUYỆN PHÚ
VANG

(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023							
-	Công trình đăng ký mới năm 2024						
1	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Phú Diên	SKN	Xã Phú Diên	15,00	7,30		
2	Trồng cây xanh đường tỉnh 10A đoạn qua xã Phú Mỹ	DGT	Xã Phú Mỹ	0,05	0,02		
3	Mở rộng trường mầm non xã Phú Gia (06 phòng Trường mầm non xã Phú Gia (cơ sở Mong B)	DGD	Xã Phú Gia	0,50	0,20		
4	Cầu qua phá Tam Giang nối thị trấn Phú Đa đi xã Vinh Xuân huyện Phú Vang.	DGT	Thị trấn Phú Đa; Xã Vinh Xuân	8,00	4,00		
5	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10A phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Gia	DGT	Xã Phú Gia	0,05	0,05		
6	Giải phóng mặt bằng phạm vi lộ giới Tỉnh Lộ 10 phục vụ dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	DGT	Xã Phú Mỹ	0,03	0,03		
7	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0,12	0,12		
8	Trụ sở Công an xã Phú Gia	CAN	Xã Phú Gia	0,15	0,14		
9	Kè chống sạt lở bờ biển khẩn cấp đoạn Thuận An - Tư Hiền, tỉnh Thừa Thiên Huế	DTL	Xã Vinh Thanh	1,12		0,84	
-	Công trình đã điều chỉnh để tiếp tục thực hiện trong năm 2024						
10	Mở rộng trụ sở công an huyện	CAN	Thị trấn Phú Đa	1,53	1,07		
TỔNG CỘNG				26,55	12,93	0,84	0,00

PHỤ LỤC III:**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN PHÚ VANG***(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2022			27,76
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Hạ tầng đô thị Phú Đa, huyện Phú Vang (Nâng cấp mở rộng đường Huỳnh Khải, thị trấn Phú Đa; Đường Trung tâm huyện lỵ nối dài đến phá (gđ2), thị trấn Phú Đa (Tổng diện tích 7.2 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0.63 ha). Phần diện tích còn lại là 6,57 ha	DGT	TT Phú Đa	6,57
2	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tự - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hói Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	TT Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8,50
3	Hệ thống Trạm bơm tưới và tiêu huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2,24
4	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 10 A đi An Hạ - Định Cư	DGT	Xã Phú Mỹ	0,50
5	Dự án Cải thiện môi trường nước thành phố Huế (Kè tại Khu C khu đô thị An Vân Dương) (Tổng diện tích 0,56 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,28 ha). Phần diện tích còn lại.	DTL	Xã Phú Mỹ	0,28
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ-Phước Linh, xã Phú Mỹ (giai đoạn 1)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,10
7	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ, xã Phú Mỹ (OTT31)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,10
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
8	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha và phường Thuận An, thành phố Huế: 10,41 ha)	DGT	Xã Phú An , Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7,47
II	Chuyển tiếp từ năm 2023			111,26
2.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh			
1	Bãi cất hạ cánh trực thăng (Bộ CHQS tỉnh)	CQP	Xã Phú Thuận	1,35
2	Trường bắn biển Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế/QK4 với diện tích 107,56 Trong đó: Xã Vinh An: 81,64 ha; Xã Vinh Mỹ: 25,92 ha	CQP	Xã Vinh An	81,64
3	Trụ sở Công an xã Phú Lương	CAN	Xã Phú Lương	0,19
4	Trụ sở Công an xã Phú An	CAN	Xã Phú An	0,20
5	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0,12
6	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	CAN	Xã Phú Hồ	0,15
7	Trụ sở Công an xã Phú Diên	CAN	Xã Phú Diên	0,14
8	Trụ sở Công an xã Vinh Hà	CAN	Xã Vinh Hà	0,10
9	Trụ sở Công an xã Phú Thuận	CAN	Xã Phú Thuận	0,18
10	Trụ sở Công an xã Phú Xuân	CAN	Xã Phú Xuân	0,12
11	Trụ sở Công an xã Vinh Thanh	CAN	Xã Vinh Thanh	0,12
12	Trụ sở Công an xã Phú Hải	CAN	Xã Phú Hải	0,12
13	Trụ sở Công an xã Phú Gia	CAN	Xã Phú Gia	0,15
14	Trụ sở Công an xã Vinh An	CAN	Xã Vinh An	0,12
15	Trụ sở Công an xã Vinh Xuân	CAN	Xã Vinh Xuân	0,13
16	Trụ sở Công an thị trấn Phú Đa	CAN	Thị trấn Phú Đa	0,10
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất			

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đầu nối	DNL	Xã Vinh Thanh Xã Phú Gia TT Phú Đa	1,00
2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023			
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bắc Thượng, xã Vinh An	ONT	Xã Vinh An	3,36
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh giai đoạn 2 (bổ sung)	ONT	Xã Phú Mỹ	0,52
3	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa (phần bổ sung) (Tổng diện tích 4,54 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,70 ha)	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2,84
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 1)	ONT	Xã Phú Diên	3,20
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 2)	ONT	Xã Phú Diên	2,55
6	Khu dân cư xen ghép thôn Thanh Dương, xã Phú Diên	ONT	Xã Phú Diên	0,62
7	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải (giai đoạn 3)	DGD	Xã Phú Hải	0,30
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,50
9	Mở rộng Trường Tiểu học Phú Mỹ 1	DGD	Xã Phú Mỹ	0,50
10	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận (đoạn còn lại tiếp giáp với đoạn kè đã đầu tư), huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Thuận	4,76
11	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Xuân	3,80
12	Nâng cấp, mở rộng Chợ Sáng xã Vinh Thanh	DCH	Xã Vinh Thanh	0,45
13	Chỉnh trang nút giao QL49B và TL18 (Xây dựng cảnh quan khu vực công viên tại nút giao Quốc lộ 49B – Đường Tỉnh lộ 18 vào khu du lịch sân Golf xã Vinh Thanh) (phần bổ sung)	DGT	Xã Vinh Thanh	0,71
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>			
14	Hệ thống tiêu thoát lũ Phở Lợi, Mộc Hàn, Phú Khê tại huyện Phú Vang - thành phố Huế (Điều chỉnh, bổ sung địa điểm, diện tích thực hiện). Tổng quy mô diện tích 34,743 ha). Trong đó huyện Phú Vang với diện tích 0,22 ha và thành phố Huế với diện tích 34,523 ha).	DTL	Xã Phú Dương, Xã Phú Mậu, Xã Phú Thanh, Phường Võ Dạ, Phường Phú Thượng, Phường Thuận An - thành phố Huế; Xã Phú An - huyện Phú Vang	0,22
TỔNG CỘNG				139,02

PHỤ LỤC IV:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG
ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024 HUYỆN PHÚ VANG
(Kèm theo Quyết định số: 266/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND tỉnh ngày 07/12/2023							
I	Chuyển tiếp năm 2022			22,81	17,52	0,00	0,00
1	Hệ thống kênh thoát lũ cách ly Phú Lương, Diêm Tụ - Phú Gia và nâng cấp đê Trường Lưu Phú Đa 2, đê Đại Giang đoạn từ hói Trường Lưu về cầu Đại Giang, huyện Phú Vang	DTL	TT Phú Đa Xã Phú Gia Xã Phú Lương	8,50	8,50		
2	Hệ thống Trạm bơm tưới và tiêu huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2,24	2,24		
3	Xây dựng kênh cấp 2 TB Thanh Lam Phú Đa	DTL	TT Phú Đa	2,20	2,20		
4	Hệ thống điện chiếu sáng Tinh lộ 10 A huyện Phú Vang	DNL	Xã Phú An Xã Phú Mỹ Xã Phú Xuân Xã Phú Lương Xã Phú Hồ TT Phú Đa	0,20	0,08		
5	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ-Phước Linh, xã Phú Mỹ (giai đoạn 1)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,10	0,85		
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Vinh Vệ, xã Phú Mỹ (OTT31)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,10	0,65		
*	<i>Công trình, dự án liên huyện</i>						
7	Tuyến đường Mỹ An - Thuận An (Tổng quy mô dự án 17,88 ha. Trong đó xã Phú An - huyện Phú Vang: 7,47 ha và phường Thuận An, thành phố Huế: 10,41 ha)	DGT	Xã Phú An , Huyện Phú Vang - Phường Thuận An, TP Huế	7,47	3,00		
II	Chuyển tiếp năm 2023			21,43	11,70	1,80	0,00
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh giai đoạn 2 (bổ sung)	ONT	Xã Phú Mỹ	0,52	0,35		
2	Trạm biến áp 110 Kv Vinh Thanh và đấu nối	DNL	Xã Vinh Thanh Xã Phú Gia TT Phú Đa	1,00	0,50		
3	Nâng cấp hệ thống đê sông Thiệu Hóa (phần bổ sung) (Tổng diện tích 4,54 ha - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 1,70 ha)	DTL	Thị trấn Phú Đa Xã Phú Gia Xã Vinh Hà	2,84	1,33		
4	Trụ sở Công an xã Phú An	CAN	Xã Phú An	0,20	0,20		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 1)	ONT	Xã Phú Diên	3,20	1,30		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Kế Sung, xã Phú Diên (Vị trí 2)	ONT	Xã Phú Diên	2,55	2,55		
7	Mở rộng trường Mầm non Phú Hải (giai đoạn 3)	DGD	Xã Phú Hải	0,30	0,30		
8	Trụ sở Công an xã Phú Hồ	CAN	Xã Phú Hồ	0,15	0,15		
9	Trụ sở Công an xã Phú Lương	CAN	Xã Phú Lương	0,19	0,15		
10	Trụ sở Công an xã Phú Mỹ	CAN	Xã Phú Mỹ	0,12	0,12		
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Vinh Vệ - Phước Linh (giai đoạn 2)	ONT	Xã Phú Mỹ	1,50	1,50		
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Dưỡng Mong, xã Phú Mỹ	ONT	Xã Phú Mỹ	0,30	0,25		

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng (ha)		
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
13	Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ biển đoạn qua xã Phú Thuận (đoạn còn lại tiếp giáp với đoạn kè đã đầu tư), huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Thuận	4,76		1,80	
14	Đường quy hoạch liên xã Vinh Thanh – Vinh Xuân (giai đoạn 1)	DGT	Xã Vinh Thanh Xã Vinh Xuân	3,80	3,00		
TỔNG CỘNG				44,24	29,22	1,80	0,00

PHỤ LỤC V:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
1	Mở rộng Trường mầm non Vinh Xuân	DGD	Xã Vinh Xuân	0,32
2	Siêu thị vật liệu thông minh thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương (Đã cho thuê còn lại diện tích 0,02 ha)	TMD	Xã Phú Mỹ	0,02
3	Trang trại sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	Xã Vinh Xuân	1,00
4	Khu xen ghép thôn 3	ONT	Xã Vinh Thanh	0,03
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, Vinh Thanh giai đoạn 3,4 (Thuộc dự án Khu dân cư nông thôn tại dọc Tuyến số 5 Vinh Thanh)	ONT	Xã Vinh Thanh	1,30
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn 3	ONT	Xã Vinh Thanh	0,50
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Đức Lam Trung	ODT	Thị trấn Phú Đa	2,20
8	Chỉnh trang khu đất ở tổ dân phố Hòa Tây, thị trấn Phú Đa	ODT	Thị trấn Phú Đa	1,20
9	Khu dân cư xen ghép thôn Xuân Thiên Hạ	ONT	Xã Vinh Xuân	0,02
10	Khu dân cư nông thôn tại thôn Xuân Thiên Thượng (02 vị trí)	ONT	Xã Vinh Xuân	0,10
11	Khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Trữ Thượng (2 vị trí)	ONT	Xã Phú Gia	0,63
12	Khu xen ghép thôn Thanh Dương	ONT	Xã Phú Diên	0,10
13	Khu xen ghép thôn Diên Lộc	ONT	Xã Phú Diên	0,06
14	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diêm Tụ	ONT	Xã Phú Gia	2,40
15	Khu dân cư xen ghép	ONT	Xã Phú Diên	0,08
			Xã Phú Mỹ	0,04
			Xã Phú Hồ	0,08
			Xã Phú Hải	0,04
16	Trung tâm giới thiệu, trưng bày các sản phẩm xây dựng tại Khu đô thị mới An Vân Dương (DV 23)	TMD	Xã Phú Mỹ	1,09
17	Trung tâm thương mại và siêu thị vật liệu xây dựng, nội thất cao cấp tại khu đất DV22-2 thuộc khu C - Đô thị mới An Vân Dương	TMD	Xã Phú Mỹ	2,39
18	Khu đô thị Phú Mỹ thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	ONT, DHT, TMD	Xã Phú Mỹ	34,00
19	Quỹ đất trong các khu dân cư thực hiện đấu giá trên địa bàn huyện Phú Vang	ONT	Xã Phú Mỹ	0,91
		ONT	Xã Phú Hồ	0,58
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0,09
		ONT	Xã Phú Lương	3,38
		ONT	Xã Phú An	0,38
		ONT	Xã Vinh An	0,06
		ONT	Xã Vinh Hà	0,11
		ONT	Xã Phú Diên	0,04
		ONT	Xã Phú Gia	0,85
		ONT	Xã Phú Xuân	2,69
		ONT	Xã Vinh Xuân	0,15
		ONT	Xã Phú Thuận	0,15
		ONT	Xã Vinh Thanh	0,03

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
20	Quỹ đất nông nghiệp công ích đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất	NNP	Thị trấn Phú Đa	100,00
			Xã Vinh Thanh	20,00
			Xã Vinh An	31,00
			Xã Phú Hồ	50,00
			Xã Phú An	30,00
			Xã Phú Xuân	20,00
			Xã Vinh An	20,00
			Xã Vinh Hà	35,00
			Xã Phú Lương	50,00
			Xã Phú Mỹ	20,00
			Xã Phú Diên	10,00
			Xã Phú Gia	50,00
Xã Vinh Xuân	11,00			
21	Quỹ đất ở xen cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Vang	ONT	Xã Phú Mỹ	0,40
		ONT	Xã Phú An	0,20
		ONT	Xã Phú Xuân	0,30
		ONT	Xã Phú Lương	0,10
		ONT	Xã Phú Hồ	0,20
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0,50
		ONT	Xã Phú Gia	0,20
		ONT	Xã Vinh Hà	0,20
		ONT	Xã Vinh Thanh	0,20
		ONT	Xã Vinh An	0,10
		ONT	Xã Vinh Xuân	0,10
		ONT	Xã Phú Diên	0,08
		ONT	Xã Phú Hải	0,20
		ONT	Xã Phú Thuận	0,20
22	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 6,572 ha.	ONT	Xã Phú Lương	0,248
		ONT	Xã Vinh An	0,583
		ONT	Xã Phú Hồ	0,831
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0,903
		ONT	Xã Vinh Thanh	2,990
		ONT	Xã Phú Xuân	0,183
		ONT	Xã Vinh Hà	0,140
		ONT	Xã Phú Mỹ	0,111
		ONT	Xã Phú An	0,111
ONT	Xã Phú Gia	0,472		
23	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang, với diện tích khoảng 0,767 ha.	ONT	Xã Phú Lương	0,082
		ONT	Xã Phú Mỹ	0,016
		ONT	Xã Phú Xuân	0,219
		ONT	Xã Phú Gia	0,080
		ONT	Xã Vinh Thanh	0,095
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0,165
		ONT	Xã Phú An	0,040
		ONT	Xã Vinh Xuân	0,040
ONT	Xã Phú Thuận	0,030		
TỔNG CỘNG				514,34

PHỤ LỤC VI:**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO HUYỆN XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022, 2023 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
I	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2022			64,95
1	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng Cồn Sơn	TMD	Xã Phú Thuận	46,99
2	Công trình Trường Mầm non Phú Đa 1	DGD	Thị trấn Phú Đa	1,46
3	Dự án Cải thiện môi trường nước thành Phố Huế (Hạng mục Tuyến ống thu nước thải Khu A khu đô thị An Vân Dương và thoát nước thải bổ sung cho các khu vực còn lại khu đô thị An Vân Dương) tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang	DTL	Xã Phú Mỹ	0,87
4	Điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất tại huyện Phú Vang (Xã Phú Xuân 0,01 ha; xã Vinh Xuân 0,02ha)	DTS	Xã Phú Xuân; Xã Vinh Xuân	0,03
5	Mở rộng trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân	TSC	Xã Phú Xuân	0,20
6	Khu dân cư tại TDP Hòa Đông	ODT	Thị trấn Phú Đa	0,35
7	Khu dân cư nông thôn tại thôn Lương Lộc	ONT	Xã Phú Lương	0,40
8	Khu dân cư nông thôn tại thôn Mộc Trụ, Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập	ONT	Xã Phú Gia	0,50
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn An Truyền (Cạn Bọt Miếu) (Tổng diện tích 4.3 ha - Hiện nay đã thực hiện được một phần diện tích khoảng 0.8 ha). (Phần diện tích còn lại)	ONT	Xã Phú An	3,50
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Vĩnh Lưu (Vĩnh Lương Khê)	ONT	Xã Phú Lương	2,10
11	Khu dân cư nông thôn tại Phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0,35
12	Khu dân cư nông thôn tại thôn An Mỹ	ONT	Xã Vinh An	0,4
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn ở thôn Cự Lại Trung	ONT	Xã Phú Hải	2,50
14	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp Đường Đỗ Quỳnh)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2,7
15	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn 3, xã Vinh Thanh (gđ2)	ONT	Xã Vinh Thanh	1,40
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư thôn Kế Võ, xã Vinh Xuân (giai đoạn 1) (HTKT khu dân cư thôn Xuân Thiên Thượng, xã Vinh xuân (Giai đoạn 1)	ONT	Xã Vinh Xuân	1,20
II	Công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2023			274,80
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép số 1 thôn 3, xã Vinh Thanh	ONT	Xã Vinh Thanh	0,16
2	Khu dân cư xen ghép thôn 2	ONT	Xã Vinh Thanh	0,04
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hà Úc 1, xã Vinh An (gđ1)	ONT	Xã Vinh An	2,15
4	Khu dân cư xen ghép thôn phường 2	ONT	Xã Vinh Hà	0,65
5	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch phát triển dân cư TDP Đức Lam Trung (Nam Châu)	ODT	Thị trấn Phú Đa	2,00
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Diêm Tụ)	ONT	Xã Phú Gia	0,80
7	Quy hoạch khu dân cư thôn 4	ONT	Xã Vinh Hà	1,70
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3 (Quy hoạch phát triển khu dân cư nông thôn tại thôn Hà Úc 3)	ONT	Xã Vinh An	0,54
9	Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Phú Diên 3	TMD	Xã Phú Diên	38,50
10	Khu dân cư và khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1	ONT, TMD	Xã Phú Diên	21,70

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm	Diện tích khoảng (ha)
11	Khu dân cư và khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 2	ONT, TMD	Xã Phú Diên	38,49
12	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư thị trấn Phú Đa (giáp đường Hồ Đắc Hàm)	ODT	Thị trấn Phú Đa	1,3
13	Khu đô thị xã Phú Dương, Phú Mỹ và Phú Thượng thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương	ODT, TMD	Xã Phú Dương, phường Phú Thượng thuộc Khu C – Đô thị mới An Vân Dương và xã Phú Mỹ - huyện Phú Vang	155,00
14	Mở rộng Trường THCS Phú Hải	DGD	Xã Phú Hải	0,40
15	Mở rộng Trụ sở HĐND-UBND xã Phú Thuận	TSC	Xã Phú Thuận	0,05
16	Mở rộng mầm non Phú Diên	DGD	Xã Phú Diên	0,70
17	Mở rộng Trường Mầm non Phú Hồ	DGD	Xã Phú Hồ	0,15
18	Mở rộng Trường Mầm non Phú Thuận	DGD	Xã Phú Thuận	0,48
19	Mở rộng Trường Mầm non Phú Xuân (Cơ sở thôn Quảng Xuyên)	DGD	Xã Phú Xuân	0,42
20	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở trên địa bàn huyện Phú Vang với diện tích khoảng 8,293 ha	ONT	Xã Phú Lương	0,476
		ONT	Xã Vinh An	0,710
		ONT	Xã Phú Hồ	0,561
		ODT	Thị trấn Phú Đa	1,969
		ONT	Xã Vinh Thanh	2,382
		ONT	Xã Phú Xuân	0,552
		ONT	Xã Vinh Hà	0,375
		ONT	Xã Phú Mỹ	0,134
		ONT	Xã Phú An	0,049
		ONT	Xã Phú Gia	1,063
21	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Phú Vang, với diện tích khoảng 1,273 ha.	ONT	Xã Phú Lương	0,026
		ONT	Xã Phú Xuân	0,200
		ONT	Xã Phú Gia	0,383
		ONT	Xã Vinh Thanh	0,080
		ODT	Thị trấn Phú Đa	0,504
		ONT	Xã Vinh An	0,040
		ONT	Xã Phú Hồ	0,040
TỔNG CỘNG				339,75

PHỤ LỤC VII:

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021, 2022, 2023 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 266 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng (ha)		
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
I	Danh mục công trình, dự án thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		17,02	8,15	0,00	0,00
1.1	Năm 2022		6,60	1,70	0,00	0,00
1	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2,00	1,20		
2	Tuyến đường liên xã thôn Xuân Ổ - Thủy Diện	Xã Phú Xuân	0,30			
3	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	Xã Vinh Thanh	0,80	0,20		
4	Đường quy hoạch trung tâm	Xã Vinh Thanh	3,50	0,30		
2.2	Năm 2023		10,42	6,45	0,00	0,00
1	Đường trục chính từ Trường Lưu Phú Đa đi Phú Gia đoạn Diêm Tụ	TT Phú Đa Xã Phú Gia	1,10	1,00		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Hòa Đông, thị trấn Phú Đa	TT Phú Đa	1,50	1,50		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép TDP Trường Lưu, thị trấn Phú Đa	TT Phú Đa	0,60	0,60		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Thanh Dương, xã Phú Diên	Xã Phú Diên	1,92			
5	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Diêm Tụ, xã Phú Gia	Xã Phú Gia	1,90			
6	Nâng cấp Đê Mong A	Xã Phú Gia	0,20	0,20		
7	Tuyến đường giao thông nội đồng từ Quốc lộ 49B xuống phá	Xã Phú Hải	0,50	0,45		
8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	Xã Phú Hồ	2,20	2,20		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Lộc Sơn, xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0,50	0,50		
II	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua		12,90	8,15	0,00	0,00
2.1	Năm 2022		6,30	1,70	0,00	0,00
1	Chợ thủy hải sản Vinh Thanh	Xã Vinh Thanh	2,00	1,20		
2	Đường quy hoạch Vinh Thanh từ Tỉnh lộ 18 đến đường Nội thị 5	Xã Vinh Thanh	0,80	0,20		
3	Đường quy hoạch trung tâm	Xã Vinh Thanh	3,50	0,30		
2.2	Năm 2023		6,60	6,45	0,00	0,00
1	Đường trục chính từ Trường Lưu Phú Đa đi Phú Gia đoạn Diêm Tụ	TT Phú Đa Xã Phú Gia	1,10	1,00		
2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư TDP Hòa Đông, thị trấn Phú Đa	TT Phú Đa	1,50	1,50		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép TDP Trường Lưu, thị trấn Phú Đa	TT Phú Đa	0,60	0,60		
4	Nâng cấp Đê Mong A	Xã Phú Gia	0,20	0,20		
5	Tuyến đường giao thông nội đồng từ Quốc lộ 49B xuống phá	Xã Phú Hải	0,50	0,45		
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 1 thôn Đồng Di, xã Phú Hồ	Xã Phú Hồ	2,20	2,20		
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen ghép thôn Lộc Sơn, xã Phú Xuân	Xã Phú Xuân	0,50	0,50		
III	Danh mục công trình, dự án do huyện xác định trong kế hoạch sử dụng đất		0,24			
-	Năm 2021		0,24			
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh giày da	Xã Vinh Thanh	0,08			
2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Vinh Vệ (2 vị trí)	Xã Phú Mỹ	0,16			